

**TỔNG HỢP TĂNG GIẢM TSCĐ HỮU HÌNH
QUÝ I NĂM 2017**

8. Tăng giảm TSCĐ hữu hình:

Đơn vị tính: đồng

Nhóm tài sản Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	1	2	3	4	5	6
I. Nguyên giá tài sản cố định						
SỐ DƯ ĐẦU NĂM	36,823,637,203	31,982,302,042	80,208,934,694	505,009,563	-	149,519,883,502
. Số tăng trong kỳ	-	784,194,545	651,745,873	-	-	1,435,940,418
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	784,194,545	651,745,873	-	-	1,435,940,418
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
. Số giảm trong kỳ	-	69,800,000	1,651,494	-	-	71,451,494
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý- Nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (ch/ qua ccđc, xuất toán)	-	69,800,000	1,651,494	-	-	71,451,494
SỐ DƯ CUỐI NĂM	36,823,637,203	32,696,696,587	80,859,029,073	505,009,563	-	150,884,372,426
II. Giá trị đã hao mòn						
SỐ DƯ ĐẦU NĂM	11,671,113,217	17,145,918,116	32,212,982,053	347,471,067	-	61,377,484,453
. Tăng trong kỳ	423,022,563	652,606,504	1,062,064,760	11,320,368	-	2,149,014,195
- Khấu hao trong năm	423,022,563	652,606,504	1,062,064,760	11,320,368	-	2,149,014,195
. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang : BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
SỐ DƯ CUỐI NĂM	12,094,135,780	17,798,524,620	33,275,046,813	358,791,435	-	63,526,498,648

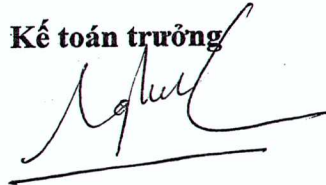
Nhóm tài sản	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng	
Chỉ tiêu	1	2	3	4	5	6	7
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							-
1. Tại ngày đầu năm	25,152,523,986	14,836,383,926	47,995,952,641	157,538,496	-	88,142,399,049	
1. Tại ngày cuối năm	24,729,501,423	14,898,171,967	47,583,982,260	146,218,128	-	87,357,873,778	

Lập bảng



Võ Ái Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Lan Hương



Giám đốc công ty



Võ Minh Trang

10.1

Chỉ t

I. No.

. Số t

- Mu

- Tg

- Tg

- Tg

- Tg

. Số o

- Th

- Gi

II.G

. Tán

- Kh

- Tán

. Giá

- Th

- Giá

III. G

1. Tai

1. Tai

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
<i>Nguyên giá</i>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<i>Giá trị còn lại</i>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) BĐS đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
<i>Nguyên giá</i>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<i>Tổn thất do suy giảm giá trị</i>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<i>Giá trị còn lại</i>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước

Cuối năm

Đầu năm

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;

- Chi phí đi vay;

- Các khoản khác.

b) Dài hạn

- Chi phí lắp đặt;	3.422.883.305	4.243.041.963
- Chi phí di dời đồng hồ;	807.520.389	1.946.873.209
- Chi phí khác cần phân bổ.	512.470.176	445.738.355
Cộng	4.742.873.870	6.635.653.527

14. Tài sản khác

Cuối năm

Đầu năm

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

Cộng

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)						
Cộng						

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi

- Vay;
- Nợ thuê tài chính;
- Lý do chưa thanh toán

Cộng

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

- Chi phí Quản lý dự án	52.309.652	52.309.652	44.437.987	44.437.987
- Công ty TNHH Liên Phát				
- Nhà Máy hóa chất Biên Hòa	28.798.000	28.798.000		
- Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai	165.613.360	165.613.360		

- Công ty Xây Lắp nước 94	12.031.189	12.031.189		
- Công ty Mua bán nợ			779.768	779.768
- Công ty TNHH SX vật tư ngành nước			37.180.000	37.180.000
- Nguyễn Xuân Tiên			2.625.440	2.625.440
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết)				
Cộng	258.752.201	258.752.201	85.023.195	85.023.195

d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

<i>17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</i>	<i>Đầu năm</i>	<i>Số phải nộp</i>	<i>Số thực nộp</i>	<i>Cuối năm</i>
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế Giá trị gia tăng	187.539.209	572.180.060	605.680.235	154.039.034
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	263.521.702	217.940.703	263.521.702	217.940.703
- Thuế Thu nhập cá nhân	1.862.747	86.465.163	1.862.747	86.465.163
- Thuế Tài nguyên	118.860.600	350.596.400	348.528.000	120.929.000
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất				-
- Thuê BVMT và các loại thuế khác	202.665.243	970.431.008	872.760.669	300.335.582
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-			
Cộng	774.449.501	2.197.613.334	2.092.353.353	879.709.482

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)

18. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

- Trích trước CP tiền lương trong thời gian nghỉ phép;
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;
- Các khoản trích trước khác;

b) Dài hạn

- Lãi vay
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)

Cộng

19. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết;
- Kinh phí công đoàn;
- Bảo hiểm xã hội;
- Bảo hiểm y tế;
- Bảo hiểm thất nghiệp;
- Phải trả về cổ phần hoá;
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

Cộng

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực

Cuối năm

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

<i>Giá trị</i>	<i>Cuối năm</i> <i>Lãi suất</i>	<i>Kỳ hạn</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Đầu năm</i> <i>Lãi suất</i>	<i>Kỳ hạn</i>
----------------	------------------------------------	---------------	----------------	-----------------------------------	---------------

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá;
- Loại phát hành có chiết khấu;
- Loại phát hành có phụ trội.

Cộng

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;

- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);

- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);

- Giá trị đã mua lại trong kỳ;

- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

Cuối năm

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;

- Dự phòng tái cơ cấu;

- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Cuối năm

Đầu năm

- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cuối năm

Đầu năm

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ

- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Cuối năm

Đầu năm

Năm nay

Năm trước

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn CSH)

- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn CSH)

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn CSH)

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:.....

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

Cuối năm

Đầu năm

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển;
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

g) Thu nhập và CP, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn CSH theo qui định của các CMKT cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Năm nay

Năm trước

Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm

27. Chênh lệch tỷ giá

Năm nay

Năm trước

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

28. Nguồn kinh phí

Năm nay

Năm trước

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Cuối năm

Đầu năm

- a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn
- Từ 1 năm trở xuống;
 - Trên 1 năm đến 5 năm;
 - Trên 5 năm;

- b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

Công ty đang giữ hộ vật tư không cần dùng chờ chuyển giao cho Công ty Mua bán nợ với số tiền 2.507.932.685 đồng (đính kèm bảng kê chi tiết) để thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp và giữ hộ ngân sách vật tư mất phẩm chất số tiền 75.562.370 đồng (đính kèm bảng kê chi tiết)

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;
- c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.
- d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.
- đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.
- e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
Số dư đầu năm trước	111.688.000.000								111.688.000.000
- Tăng vốn trong năm trước	639.256.503	-	-	-	-	-		-	639.256.503
+ Lãi trong năm trước									-
+ Tăng khác	639.256.503								639.256.503
- Giảm vốn trong năm trước									-
+ Lỗ trong năm trước									-
+ Giảm khác									-
Số dư đầu năm nay	112.327.256.503	-	-	-	-	-	-	-	112.327.256.503
- Tăng vốn trong năm nay		-	-	-		-	-	-	-
+ Lãi trong năm nay									
+ Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay		-	-	-	-	-	-	-	
+ Lỗ trong năm nay									
+ Giảm khác									
Số dư cuối năm nay	112.327.256.503	-	-			-	-	-	112.327.256.503

VẬT TƯ MẤT PHẨM CHẤT GIỮ HỘ NGÂN SÁCH KHÔNG CÓ NHU CẦU SỬ DỤNG SAU KHI CỎ PHÂN HOÁ
 (từ ngày 01/08/2010 đến ngày 31/12/2014)

STT	TÊN VT - HH	ĐVT	ĐƠN GIÁ	TỔN (Ngày 01/08/2010)		XUẤT		TỔN (Ngày 31/12/2014)	
				SỐ LƯỢNG	THÀNH TIỀN	SỐ LƯỢNG	THÀNH TIỀN	SỐ LƯỢNG	THÀNH TIỀN
1	Đồng hồ Đức Trung	Cái	147,058	34	5,000,000		-	34	5,000,000
2	Đồng hồ Mã Lai	Cái	289,432	59	17,076,506		-	59	17,076,506
3	Đồng hồ Đài Loan	Cái	150,000	2	300,000		-	2	300,000
4	Đồng hồ Meinecker D150(M7)	Cái	562,500	1	562,500		-	1	562,500
5	Đồng hồ Meinecker 150 Đức(TH)	Cái	480,000	2	960,000		-	2	960,000
6	Đồng hồ Đức Trung 150 (TH)	Cái	140,000	2	280,000		-	2	280,000
7	Đồng hồ Đức Trung 100 (TH)	Cái	100,000	1	100,000		-	1	100,000
8	Bu bít 150BE (TH)	Cái	60,000	5	300,000		-	5	300,000
9	Co 21 PVC	Cái	1,003	5	5,017		-	5	5,017
10	Co gang 220*90BB (TH)	Cái	230,000	1	230,000		-	1	230,000
11	Co gang 200*45EE (TH)	Cái	200,000	3	600,000		-	3	600,000
12	Co gang 200*90EE (TH)	Cái	200,000	2	400,000		-	2	400,000
13	Co gang 150*90EE (TH)	Cái	135,000	2	270,000		-	2	270,000
14	Co thép 200+mgam800 (TH)	Bộ	270,000	1	270,000		-	1	270,000
15	Khuỷu 21	Cái	721	82	59,136		-	82	59,136
16	Cổ dê	Cái	3,818	192	733,075		-	192	733,075
17	Bu nối 300 (TH)	Cái	140,000	1	140,000		-	1	140,000
18	Bu nối gang 200 (TH)	Cái	100,000	2	200,000		-	2	200,000
19	Nối gang 200BB (TH)	Cái	104,000	1	104,000		-	1	104,000
20	Ống lắng	Mét	10,000	4	40,000		-	4	40,000
21	Ống bơm 230 (Đ/V: cây)	Cây	375,000	11	4,125,000		-	11	4,125,000

STT	TÊN VT - HH	ĐVT	ĐƠN GIÁ	TỔN (Ngày 01/08/2010)		XUẤT		TỔN (Ngày 31/12/2014)	
				SỐ LƯỢNG	THÀNH TIỀN	SỐ LƯỢNG	THÀNH TIỀN	SỐ LƯỢNG	THÀNH TIỀN
22	Ống thả bơm 114 (M7)	Mét	14,250	16.5	235,125		-	16.50	235,125
23	Ống thép 200*220 3m (TH)	Mét	112,500	2.2	247,500		-	2	247,500
24	Ống thép 200*220 2m5 (TH)	Mét	112,500	28.80	3,240,000		-	28.80	3,240,000
25	Ống thép 100*114 2m7 (TH)	Mét	33,000	27	891,000		-	27	891,000
26	Ống thép 200*220 2m5 (TH)	Mét	100,000	2.50	250,000		-	2.50	250,000
27	Răng trong 21	Cái	448	76	34,090		-	76	34,090
28	Răng ngoài 21	Cái	2,000	4	8,000		-	4	8,000
29	Rút 27-21	Cái	964	13	12,543		-	13	12,543
30	Tê PVC 21	Cái	744	182	135,578		-	182	135,578
31	Tê thép 300*220 (TH)	Cái	352,000	1	352,000		-	1	352,000
32	Tê thép 200BB (TH)	Cái	275,000	1	275,000		-	1	275,000
33	Tê gang 220 EEE (TH)	Cái	250,000	2	500,000		-	2	500,000
34	Tê gang 150 EEE (TH)	Cái	175,000	1	175,000		-	1	175,000
35	Tê gang 220*100 (TH)	Cái	230,000	1	230,000		-	1	230,000
36	Tê thép 100 EEE (TH)	Cái	100,000	1	100,000		-	1	100,000
37	Van 1c 150 (M7)	Cái	385,000	1	385,000		-	1	385,000
38	Val gang 1 chiều 200 (TH)	Cái	840,000	1	840,000		-	1	840,000
39	Val gang 1 chiều 150 (TH)	Cái	525,000	3	1,575,000		-	3	1,575,000
40	Val gang cửa 200 BB (TH)	Cái	910,000	1	910,000		-	1	910,000
41	Val gang cửa 150 BB (TH)	Cái	560,000	2	1,120,000		-	2	1,120,000
42	Val bướm 1 chiều 100 (TH)	Cái	262,500	1	262,500		-	1	262,500
43	Val gang cửa 100 EE (TH)	Cái	350,000	1	350,000		-	1	350,000
44	La nút 21	Cái	3,000	189	567,000		-	189	567,000
45	Vòng răng cô gam	Cái	2,500	2	5,000		-	2	5,000
46	Trúm (côn giảm) 300*200 (Th)	Cái	240,000	1	240,000		-	1	240,000
47	Chân rít 200 li	Cái	78,307	13	1,018,000		-	13	1,018,000
48	Chân rít 150 li	Cái	6,400	9	57,600		-	9	57,600
49	Chân rít 140 li	Cái	200,000	8	1,600,000		-	8	1,600,000
50	Chân rít 114 li	Cái	250,000	5	1,250,000		-	5	1,250,000

STT	TÊN VT - HH	ĐVT	ĐƠN GIÁ	TỔN (Ngày 01/08/2010)		XUẤT		TỔN (Ngày 31/12/2014)	
				SỐ LƯỢNG	THÀNH TIỀN	SỐ LƯỢNG	THÀNH TIỀN	SỐ LƯỢNG	THÀNH TIỀN
51	Chân rít 220 li ATH	Cái	160,000	5	800,000		-	5	800,000
52	Chân rít 114 li - cao su 19	Cái	150,000	4	600,000		-	4	600,000
53	Chân rít 14 li ATH	Cái	150,000	14	2,100,000		-	14	2,100,000
54	Chữ thập reo	Cái	110,000	2	220,000		-	2	220,000
55	Chữ thập dage	Cái	130,000	1	130,000		-	1	130,000
56	Chữ thập cát đặng	Cái	5,000	3	15,000		-	3	15,000
57	Láp chữ thập C.Đặng	Cây	5,000	1	5,000		-	1	5,000
58	Cánh quạt bơm ATH 14	Cái	80,000	3	240,000		-	3	240,000
59	Chén bơm ly tâm	Cái	20,000	1	20,000		-	1	20,000
60	Đế bơm	Cái	530,000	1	530,000		-	1	530,000
61	La rút 3/4 x 27	Cái	3,300	2	6,600		-	2	6,600
62	Ống bê con sùng 50 ly	Mét	339,392	2.80	950,300		-	2.80	950,300
63	Đầu đế bơm 114 (M7)	Bộ	450,000	1	450,000		-	1	450,000
64	Mặt gam thép 400 lỗ 200 (TH)	Cái	175,000	1	175,000		-	1	175,000
65	Bạc thung (cao su chân rít)	Cái	140,000	7	980,000		-	7	980,000
66	Moteur Đài Loan 2 HP	Cái	1,200,000	1	1,200,000		-	1	1,200,000
67	Moteur 22 KW VN 3pha (M7)	Cái	2,100,000	2	4,200,000		-	2	4,200,000
68	Guồng (chén) bơm (M7)	Cái	1,050,000	1	1,050,000		-	1	1,050,000
69	Dầu + đế bơm 168 Johnson (TH)	Bộ	1,440,000	2	2,880,000		-	2	2,880,000
70	Đế bơm 200 gi.Bviện (TH)	Bộ	400,000	1	400,000		-	1	400,000
71	Đầu và đế bơm 14 (TH)	Bộ	1,000,000	1	1,000,000		-	1	1,000,000
72	Đ/cơ 3 pha 20KW VN(TH)	Cái	2,000,000	1	2,000,000		-	1	2,000,000
73	Đ/cơ 3 pha 30KW Mỹ(TH)	Cái	3,200,000	1	3,200,000		-	1	3,200,000
74	Mối nối mềm 300 EE (TH)	Cái	360,000	1	360,000		-	1	360,000
75	Mối nối mềm 150 EE (TH)	Cái	100,000	2	200,000		-	2	200,000
76	Than hoạt tính	Kg	37,000	15	555,000		-	15	555,000
77	Cáp 3 ruột cũ (m)	Mét	20,000	2	40,000		-	2	40,000
78	Dây điện 40mm (kg)	Kg	28,000	16.50	462,000		-	16.50	462,000
79	Dây trần cũ (kg)	Kg	10,000	14.50	145,000		-	14.50	145,000

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*Đơn vị tính: đồng**Năm nay**Năm trước***1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****a) Doanh thu**

- Doanh thu bán hàng;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

11.144.988.937

10.865.307.319

- Doanh thu hợp đồng xây dựng;

+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;

+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Cộng**11.144.988.937****10.865.307.319****b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).**

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

-

7.879.177

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại;

- Giảm giá hàng bán;

- Hàng bán bị trả lại.

7.879.177

3. Giá vốn hàng bán*Năm nay**Năm trước*

- Giá vốn của hàng hóa đã bán;

- Giá vốn của thành phẩm đã bán;

6.400.404.352

6.600.254.802

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:

+ Hạng mục chi phí trích trước;

+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;

+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.

- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;

- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;

- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;

- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;

- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ

- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.

Cộng**6.400.404.352****6.600.254.802****4. Doanh thu hoạt động tài chính***Năm nay**Năm trước*

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

158.205.850

59.381.038

- Lãi bán các khoản đầu tư;

- Cổ tức, lợi nhuận được chia;
- Lãi chênh lệch tỷ giá;
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.

Cộng

158.205.850

59.381.038

5. Chi phí tài chính

Năm nay

Năm trước

- Lãi tiền vay;
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư;
- Chi phí tài chính khác;
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.

Cộng

-

23.277.449

23.277.449

6. Thu nhập khác

Năm nay

Năm trước

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lãi do đánh giá lại tài sản;
- Tiền phạt thu được;
- Thuế được giảm;
- Thu nhập khác.

Cộng

97.255.665

1.724.757

97.255.665

1.724.757

7. Chi phí khác

Năm nay

Năm trước

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;
- Các khoản bị phạt;
- Các khoản khác.

Cộng

78.549.554

78.549.554

-

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Năm nay

Năm trước

- a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng CP QLDN;
 - Các khoản chi phí QLDN khác.

2.037.637.002

1.995.916.207

- b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng CP B.hàng;
- Các khoản chi phí bán hàng khác.

1.794.156.029

1.071.372.460

- c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;
- Các khoản ghi giảm khác.

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Năm nay

Năm trước

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;
- Chi phí nhân công;
- Chi phí máy thi công;
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;
- Chi phí khác bằng tiền.

Cộng

1.379.249.725

1.257.105.422

3.602.274.953

4.357.636.615

-

2.149.014.195

2.190.769.007

131.251.206

90.928.144

2.968.387.299

1.761.990.387

10.230.177.378

9.658.429.575

Ghi chú: Chỉ tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với DN sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Năm nay

Năm trước

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

217.940.703

245.542.603

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Năm nay

Năm trước

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Năm nay

Năm trước

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác:

Lập, ngày 07 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Lan Hương

Tổng Giám đốc



Võ Minh Trang

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán